

**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**Số: 11.1.2023/CV-GMA

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm 2021, và thay đổi từ 5% giữa báo cáo kiểm toán và báo cáo đơn vị tự lập

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**
2. Mã chứng khoán : **GMA**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III của Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP G- Automobile xin báo cáo và giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“LNST”) năm 2022 và năm 2021 chênh lệch từ 10% trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

**A. Số liệu trên báo cáo riêng****DVT: Đồng**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Tăng (+) giảm(-)	% tăng, giảm
1	Lợi nhuận gộp	5.604.939.222	13.010.224.868	-7.405.285.646	-56,92%
2	Doanh thu tài chính	4.507.847.709	17.866.656	4.489.981.053	25,131%
3	Chi phí hoạt động	3.204.694.408	5.406.865.857	-2.202.171.449	-109,56%
4	Lợi nhuận khác	-60.9122892	637.464.336	-698.377.228	-99,99%
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>4.319.698.318</b>	<b>5.426.081.544</b>	<b>-1.106.383.226</b>	<b>-20,39%</b>

LNST trong năm 2022 của Công ty G- Automobile giảm 1.106 triệu đồng, tương đương 20,39% so với năm 2021 do các nguyên nhân sau:

- o Theo định hướng ĐHĐCĐ, công ty G- Automobile đang từng bước dần thực hiện chuyển hướng tập trung vào lĩnh vực kinh doanh ô tô, chuyển đổi mô hình công ty độc lập sang mô hình công ty mẹ con, do đó hoạt động kinh doanh truyền thống của công ty cũng giảm dần theo lộ trình. Trong năm 2022, doanh thu ở mảng hàng hoá truyền thống chỉ phát sinh 32.471 triệu đồng, doanh thu mảng dịch vụ là 4.158 triệu đồng. Doanh thu ở nhóm ngành nghề mới chưa phát sinh, dẫn đến việc lợi nhuận giảm theo.
- o Doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2022 tăng mạnh so với năm 2021 do phát sinh khoản lãi từ chuyển nhượng cổ phần, và nhận cổ tức tại công ty con và công ty liên kết



- o Các chi phí hoạt động giảm được 40,73% so với cùng kỳ năm trước do ban lãnh đạo đã sắp xếp bộ máy nhân sự linh hoạt, hợp lý, mà vẫn đảm bảo chất lượng công việc. Bên cạnh đó, công ty cũng áp dụng nhiều biện pháp để tiết kiệm chi phí ở mức tối đa có thể.
- o Lợi nhuận khác trong năm 2022 của Công ty giảm mạnh do không có hoạt động thanh lý tài sản như năm 2021 .

**B. Số liệu trên báo cáo hợp nhất**

**ĐVT: Đồng**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Tăng (+) giảm(-)	% tăng, giảm
1	Lợi nhuận gộp	123.755.759.751	13.010.224.868	110.745.534.883	851,22%
2	Doanh thu tài chính	11.546.280.664	17.866.656	11.528.414.008	64.524,74%
3	Chi phí hoạt động	99.065.149.731	5.406.865.857	93.658.283.874	1.732,21%
4	Lợi nhuận khác	7.533.075.336	637.464.336	6.895.611.000	1.081,72%
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>26.659.546.374</b>	<b>5.426.081.544</b>	<b>21.233.464.830</b>	<b>391,32%</b>

Năm 2022 là năm đầu tiên Công ty CP G-Automobile lập báo cáo tài chính hợp nhất do các năm trước Công ty không có Công ty con. Số liệu năm 2021 trên báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 của riêng công ty mẹ- Công ty Cổ phần G-Automobile , đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Các chỉ tiêu trên báo cáo hợp nhất tăng là do Công ty mở rộng quy mô đầu tư.

**C. Chênh lệch LNST trên báo cáo đơn vị tự lập và báo cáo kiểm toán**

Chỉ tiêu	2022		Tăng/ giảm	% Tăng, giảm
	Báo cáo đơn vị tự lập	Báo cáo kiểm toán		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21,835,335,650	26,659,546,374	4,824,210,724	22.09%

Tại thời điểm lập báo cáo hợp nhất quý 4/2022, công ty liên kết chưa hoàn thành báo cáo tài chính quý 4/2022, do đó lợi nhuận từ công ty liên kết này chưa được ghi nhận trong báo cáo hợp nhất quý 4/2022. Báo cáo kiểm toán đã ghi nhận phần lợi nhuận từ công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bằng công văn này, Công ty CP G- Automobile kính giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chênh lệch LNST trên 10% trong báo cáo năm 2022 so với cùng kỳ năm trước, và chênh lệch từ 5% giữa báo cáo đơn vị tự lập và báo cáo kiểm toán.

Trân trọng./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN G- AUTOMOBILE**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN THỊ THANH THỦY**

**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**  
**Đã được kiểm toán**



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02-03
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	04-05
<b>Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần G-Automobile (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần G-Automobile (tên cũ là Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 10/10/2011, đăng ký thay đổi lần 09 ngày 11/10/2022 với mã số doanh nghiệp là 0105558271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 11 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Tống Thị Thu Huyền	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18/04/2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 18/04/2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/04/2022)
Bà Đào Thị Như Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/04/2022)
Ông Nguyễn Hải Châu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/04/2022)
Ông Nguyễn Trần Minh Quân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/04/2022)
Ông Bùi Đức Toàn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/04/2022)
Bà Ninh Thị Liễu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/04/2022)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/04/2022)
Ông Nguyễn Trần Minh Quân	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20/04/2022)

#### **Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Lê Thị Hương Giang	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 21/04/2022)
Bà Ninh Thị Liễu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/04/2022)
Bà Đặng Thu Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/04/2022)
Bà Đỗ Thị Xuân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/04/2022)
Bà Nguyễn Thị Chà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/04/2022)

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần G-Automobile đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Thanh Thủy**



Số: 210/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần G-Automobile**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần G-Automobile lập ngày 25/03/2023, được trình bày từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần G-Automobile tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



*Trần Mạnh Đức*

---

**ĐỖ THỊ DUYÊN**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHNKT số: 3642-2021-126-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**  
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

---

**TRẦN MẠNH ĐỨC**  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHNKT số: 4884 -2019-126-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>974.266.131.565</b>	<b>24.124.176.730</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>57.698.362.073</b>	<b>117.378.107</b>
1. Tiền	111		57.698.362.073	117.378.107
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>488.095.221.761</b>	<b>22.290.321.571</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	217.878.941.132	6.113.673.014
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.270.605.471	242.595.990
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	77.592.929.000	39.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	188.822.907.797	15.955.651.867
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(470.161.639)	(60.599.300)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>395.664.603.565</b>	<b>1.710.433.717</b>
1. Hàng tồn kho	141		396.806.778.966	1.710.433.717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.142.175.401)	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32.807.944.166</b>	<b>6.043.335</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	6.544.688.277	6.043.335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.254.443.082	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	8.812.807	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>598.834.733.639</b>	<b>85.554.310.183</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>719.710.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	719.710.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>472.469.002.535</b>	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	469.434.519.030	-
- Nguyên giá	222		663.415.386.800	227.751.865
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(193.980.867.770)	(227.751.865)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	1.626.292.846	-
- Nguyên giá	225		3.946.085.447	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(2.319.792.601)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.408.190.659	-
- Nguyên giá	228		12.226.193.896	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(10.818.003.237)	-
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.10	<b>7.892.301.202</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.892.301.202	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>65.671.930.334</b>	<b>85.340.187.965</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11.1	15.558.010.334	11.760.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11.2	50.113.920.000	73.580.187.965
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>52.081.789.568</b>	<b>214.122.218</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	38.820.947.761	214.122.218
2. Lợi thế thương mại	269	V.13	13.260.841.807	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.573.100.865.204</b>	<b>109.678.486.913</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.110.562.074.556</b>	<b>31.226.423.043</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>960.353.720.990</b>	<b>6.754.890.651</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	40.218.451.750	2.129.105.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	117.501.001.543	1.988.525.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	23.674.586.983	1.027.405.834
4. Phải trả người lao động	314		50.332.442.575	1.313.738.378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	22.863.800.847	279.479.492
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42.685.126	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5.169.210.475	16.636.947
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	699.883.105.649	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		668.436.042	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>150.208.353.566</b>	<b>24.471.532.392</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	1.361.532.392
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	6.974.649.961	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	125.582.814.629	23.110.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		17.460.059.153	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		190.829.823	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>462.538.790.648</b>	<b>78.452.063.870</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>462.538.790.648</b>	<b>78.452.063.870</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.999.990.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199.999.990.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.628.400.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.605.410.363	18.452.063.870
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.267.606.925	13.025.982.326
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		23.337.803.438	5.426.081.544
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		156.304.990.285	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.573.100.865.204</b>	<b>109.678.486.913</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

## BÁO CÁO

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.863.151.528.062	103.207.415.904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.2	1.863.151.528.062	103.207.415.904
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.739.395.768.311	90.197.191.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		123.755.759.751	13.010.224.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11.546.280.664	17.866.656
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	17.535.241.586	1.943.913.813
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.442.470.126	1.943.538.219
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.208.010.334	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.6	59.167.271.577	327.246.848
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	39.897.878.154	5.079.619.009
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.909.659.432	5.677.311.854
12. Thu nhập khác	31	VII.7	8.176.337.386	1.588.101.449
13. Chi phí khác	32	VII.8	643.262.050	950.637.113
14. Lợi nhuận khác	40		7.533.075.336	637.464.336
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.442.734.768	6.314.776.190
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	11.431.598.972	888.694.646
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.648.410.578)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26.659.546.374	5.426.081.544
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		24.759.798.012	5.426.081.544
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.899.748.362	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	2.110	754
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.10	2.110	754

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc


  
 Nguyễn Thị Thanh Thủy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.442.734.768	6.314.776.190
2. Điều chỉnh cho các khoản		10.924.919.392	593.232.174
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	8.043.013.033	255.286.466
- Các khoản dự phòng	03	189.369.420	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	375.594
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.749.933.187)	(1.605.968.105)
- Chi phí lãi vay	06	17.442.470.126	1.943.538.219
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.367.654.160	6.908.008.364
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	221.834.846.159	75.838.759.731
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(99.953.954.489)	4.967.351.891
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(105.029.044.197)	(72.936.593.429)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.504.827.407	436.100.432
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.927.333.216)	(342.981.325)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.559.245.305)	(671.614.173)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.764.460.715)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>40.473.289.804</b>	<b>14.199.031.491</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(135.149.522.126)	(6.000.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TDH khác	22	957.272.727	10.957.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.630.058.905)	(4.612.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.703.058.905	4.573.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(159.496.973.560)	(11.760.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	29.560.540.159	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.439.639.417	2.635.561
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(304.616.043.383)</b>	<b>(6.839.091.711)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CHS	31	204.628.400.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.921.097.148.859	46.790.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.803.693.164.750)	(55.574.046.025)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(308.646.564)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>321.723.737.545</b>	<b>(8.784.046.025)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>57.580.983.966</b>	<b>(1.424.106.245)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>117.378.107</b>	<b>1.541.859.946</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(375.594)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>57.698.362.073</b>	<b>117.378.107</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần G-Automobile (tên cũ là Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 10/10/2011, đăng ký thay đổi lần 09 ngày 11/10/2022 với mã số doanh nghiệp là 0105558271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 11/10/2022 là: 199.999.990.000 đồng (*Một trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

Số lượng lao động tại ngày 31/12/2022 của Công ty mẹ và các công ty con là 607 người.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 11 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng, đầu tư và kinh doanh bất động sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Trừ đấu giá
- ✓ Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
- ✓ Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- ✓ Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- ✓ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- ✓ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- ✓ Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- ✓ Sửa chữa máy móc, thiết bị
- ✓ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- ✓ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- ✓ Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- ✓ Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- ✓ Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông

- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- ✓ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- ✓ Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)
- ✓ Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Trừ đấu giá
- ✓ Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- ✓ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu/ Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa
- ✓ Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư
- ✓ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản
- ✓ Hoạt động tư vấn quản lý;
- ✓ Cho thuê xe có động cơ. Trừ đấu giá
- ✓ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu)
- ✓ Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp
- ✓ Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác
- ✓ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến thời điểm 31/12/2022, Văn phòng Công ty đặt tại Số 11 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Cuối tháng 8/2022, Công ty Cổ phần G-Automobile mua thêm 50,9% vốn của Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du, nâng tỷ lệ sở hữu tại công ty này từ 4,1% lên 55% và trở thành Công ty mẹ của công ty này.

Đầu tháng 12/2022, Công ty Cổ phần G-Automobile mua 90% vốn của Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát và trở thành Công ty mẹ của Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát.

**Tổng số các công ty con tại thời điểm 31/12/2022: 02 công ty**

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty  
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du	55%	55%
Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát	90%	90%

**Tổng số Công ty liên kết: 01 Công ty**

- Số Công ty liên kết được hợp nhất 01 Công ty  
- Số Công ty liên kết không được hợp nhất 0 Công ty

Danh sách các Công ty liên kết được hợp nhất	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	30,875%	30,875%

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.



**b. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

**d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

**4. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá

công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### ***a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### ***b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### ***c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### ***d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên

quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |

#### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại Công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

#### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### ***a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### ***b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***a. Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***b. Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

### Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

## 20. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con mà Công ty mẹ giữ quyền kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán đã được kiểm toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ và Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## 21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2022	01/01/2022
<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	3.093.831.772	90.309.023
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.604.530.301	27.069.084
<b>Cộng</b>	<b>57.698.362.073</b>	<b>117.378.107</b>
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
a) Phải thu khách hàng	217.642.938.633	6.113.673.014
- Phải thu khách hàng về kinh doanh xe ô tô	190.357.696.572	-
- Phải thu khách hàng về cho thuê xe ô tô	24.729.513.801	-
- Công ty CP Xây dựng Nền móng dân dụng và Công nghiệp Minh Đức	1.236.159.578	1.236.159.578
- Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Quân	-	1.736.800.000
- Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Thương mại Thái Minh	329.007.301	529.007.301
- Công ty TNHH SX và TM Thiết bị Công nghiệp Việt	311.739.571	311.739.571
- Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng Tiên Phong	-	630.000.000
- Công ty TNHH Vit-Metal	341.080.000	-
- Các khách hàng khác	337.741.810	1.669.966.564
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	236.002.499	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	236.002.499	-
<b>Cộng</b>	<b>217.878.941.132</b>	<b>6.113.673.014</b>
<b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.270.605.471	242.595.990
- Công ty CP Công nghệ phòng cháy Thành Nam	1.046.019.800	-
- Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	44.000.000	44.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	40.000.000	40.000.000
- Rent Centric, Inc	-	158.595.990
- Trả trước cho người bán khác	3.140.585.671	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.270.605.471</b>	<b>242.595.990</b>
<b>4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Đầu Tư và Thương Mại Sen Trắng	-	39.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ	75.826.929.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tài chính và Phát triển doanh nghiệp tại Miền Trung	1.466.000.000	-
- Công ty TNHH Vit Metal	300.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>77.592.929.000</b>	<b>39.000.000</b>

Các khoản cho vay các tổ chức theo kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 0% đến 12%/năm.

5 . Các khoản phải thu khác	31/12/2022	01/01/2022
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>188.822.907.797</b>	<b>15.955.651.867</b>
Phải thu khác	171.057.233.866	2.794.851.130
+ <i>Phải thu từ Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam liên quan đến các khoản thưởng đại lý</i>	40.586.132.591	-
+ <i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ (1)</i>	130.000.000.000	-
+ <i>Phải thu khác</i>	471.101.275	2.794.851.130
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.840.000	44.000.000
Tạm ứng	17.614.833.931	13.116.800.737
<b>b. Dài hạn</b>	<b>719.710.000</b>	-
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược dài hạn	719.710.000	-
<b>Cộng</b>	<b>189.542.617.797</b>	<b>15.955.651.867</b>

(1) Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án xây dựng "Toà nhà văn phòng cho thuê" tại Khu Cửa Trại, xã Đường Thủy, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng hợp tác phát triển dự án số 0108/2022/HĐHTKD/CONGNGHE-ANDU ngày 01/08/2022.

6 . Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	138.960.843.179	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	86.261.290	-
Công cụ dụng cụ	815.033.185	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.424.290.337	-	536.028.478	-
Hàng hóa	243.606.612.265	(1.142.175.401)	1.088.143.949	-
<b>Cộng</b>	<b>396.806.778.966</b>	<b>(1.142.175.401)</b>	<b>1.710.433.717</b>	<b>-</b>

Số hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2022 được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 19).

#### 7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	227.751.865	-	-	-	-	227.751.865
Số tăng trong năm	96.224.892.284	34.461.542.549	588.648.849.713	21.204.317.144	51.000.000	740.590.601.690
<i>Mua trong năm</i>	<i>21.920.902.615</i>	<i>256.388.234</i>	<i>128.873.683.559</i>	<i>4.182.032.708</i>	-	<i>155.233.007.116</i>
<i>Tăng do hợp nhất</i>	<i>74.303.989.669</i>	<i>33.304.699.275</i>	<i>459.775.166.154</i>	<i>17.022.284.436</i>	<i>51.000.000</i>	<i>584.457.139.534</i>
<i>Tăng từ mua lại tài sản thuê tài chính</i>	-	<i>900.455.040</i>	-	-	-	<i>900.455.040</i>
Số giảm trong năm	-	-	(77.402.966.755)	-	-	(77.402.966.755)
<i>Thanh lý</i>	-	-	<i>(77.402.966.755)</i>	-	-	<i>(77.402.966.755)</i>
<i>Chuyển sang BDSĐT</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	96.452.644.149	34.461.542.549	511.245.882.958	21.204.317.144	51.000.000	663.415.386.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	227.751.865	-	-	-	-	227.751.865
Số tăng trong năm	58.213.821.879	26.153.179.540	98.601.264.052	15.560.489.652	51.000.000	198.579.755.123
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>1.649.080.033</i>	<i>802.357.028</i>	<i>12.076.779.128</i>	<i>512.567.613</i>	-	<i>15.040.783.802</i>
<i>Khấu hao từ tăng TSCĐ thuê tài chính</i>	-	<i>850.262.400</i>	-	-	-	<i>850.262.400</i>
<i>Tăng do hợp nhất</i>	<i>56.564.741.846</i>	<i>24.500.560.112</i>	<i>86.524.484.924</i>	<i>15.047.922.039</i>	<i>51.000.000</i>	<i>182.688.708.921</i>
Số giảm trong năm	-	-	(4.826.639.218)	-	-	(4.826.639.218)
<i>Thanh lý</i>	-	-	<i>(4.826.639.218)</i>	-	-	<i>(4.826.639.218)</i>
Số dư cuối năm	58.441.573.744	26.153.179.540	93.774.624.834	15.560.489.652	51.000.000	193.980.867.770
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	38.011.070.405	8.308.363.009	417.471.258.124	5.643.827.492	-	469.434.519.030

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là:

80.839.970.984

## 8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm		-
Số tăng trong năm	5.674.043.857	5.674.043.857
- Mua trong năm		-
- Tăng do hợp nhất	5.674.043.857	5.674.043.857
Số giảm trong năm	(1.727.958.410)	(1.727.958.410)
- Thanh lý, nhượng bán	(900.455.040)	
- Giảm khác	(827.503.370)	(827.503.370)
Số dư cuối năm	3.946.085.447	3.946.085.447
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	3.987.522.400	3.987.522.400
- Khấu hao trong năm	185.018.132	185.018.132
- Tăng do hợp nhất	3.802.504.268	3.802.504.268
Số giảm trong năm	(1.667.729.799)	(1.667.729.799)
- Thanh lý, nhượng bán	(850.262.400)	(850.262.400)
- Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	(817.467.399)	
Số dư cuối năm	2.319.792.601	2.319.792.601
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	1.626.292.846	1.626.292.846
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là:		1.833.101.017

## 8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	8.400.651.896	3.825.542.000	12.226.193.896
- Mua trong năm	6.708.332	-	6.708.332
- Tăng do hợp nhất	8.393.943.564	3.825.542.000	12.219.485.564
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	8.400.651.896	3.825.542.000	12.226.193.896
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	7.195.272.466	3.622.730.771	10.818.003.237
- Khấu hao trong năm	162.515.435	4.472.367	166.987.802
- Tăng do hợp nhất	7.032.757.031	3.618.258.404	10.651.015.435
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.195.272.466	3.622.730.771	10.818.003.237
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	1.205.379.430	202.811.229	1.408.190.659
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là:			9.889.594.066

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022	01/01/2022
- Dự án phần mềm CRM	1.317.254.665	-
- Dự án đầu tư xây dựng Showroom tại Quảng Ninh - Giai đoạn 2	5.886.225.037	-
- Khác	688.821.500	-
<b>Cộng</b>	<b>7.892.301.202</b>	<b>-</b>

## 11.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Dân Hưng Yên (1)	-	-	11.760.000.000	-	-	11.760.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội (2)	12.350.000.000	-	15.558.010.334	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.350.000.000</b>	<b>-</b>	<b>15.558.010.334</b>	<b>11.760.000.000</b>	<b>-</b>	<b>11.760.000.000</b>

(1): Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Dân Hưng Yên là 24.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 01/01/2022, Công ty Cổ phần G-Automobile sở hữu 49% với giá mua 11.760.000.000 đồng. Tại 31/12/2022, công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Dân Hưng Yên.

(2): Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội là 40.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty Cổ phần G-Automobile sở hữu 30,875% tương đương 12.350.000.000 đồng.

## 11.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản (1)	47.113.920.000	-	47.113.920.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du (2)	-	-	7.753.115.965	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân (3)	-	-	15.713.152.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và dịch vụ TMC (4)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>50.113.920.000</b>	<b>-</b>	<b>73.580.187.965</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(1) Vốn góp của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản là 800.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty Cổ phần G-Automobile sở hữu 4,99% với giá mua 47.113.920.000 đồng.

(2) Vốn góp của Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du là 200.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 01/01/2022, Công ty Cổ phần G-Automobile sở hữu 4,1% với giá mua 7.753.115.965 đồng.

(3) Tại thời điểm 01/01/2022, vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân là 52.000.000.000 đồng. Công ty Cổ phần G-Automobile sở hữu 19% với giá mua 15.713.152.000 đồng. Trong năm, Công ty Cổ phần G-Automobile chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân.

(4) Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ TMC là 20.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty Cổ phần G-Automobile sở hữu 15% với giá mua 3.000.000.000 đồng.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

12 . Chi phí trả trước	31/12/2022		01/01/2022	
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>6.544.688.277</b>		<b>6.043.335</b>
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ		6.544.688.277		6.043.335
<b>b. Dài hạn</b>		<b>38.820.947.761</b>		<b>214.122.218</b>
- Chi phí thuê mặt bằng và tài sản gắn liền với mặt bằng trả trước		32.910.993.998		
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ		5.909.953.763		214.122.218
<b>Cộng</b>		<b>45.365.636.038</b>		<b>220.165.553</b>
<b>13 . Lợi thế thương mại</b>		<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>
- Số dư đầu năm		-		-
- Phát sinh trong năm		13.837.400.146		-
- Phân bổ trong năm		(576.558.339)		-
- Số dư cuối năm		<b>13.260.841.807</b>		-
<b>14 . Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>
		<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá gốc</b>
				<b>Số có khả năng trả nợ</b>
a) Phải trả người bán ngắn hạn		40.218.451.750	40.218.451.750	2.129.105.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị 999		-	-	1.074.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thiên Việt		-	-	1.050.000.000
- Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam		15.947.666.475	15.947.666.475	-
- Avis head quarter office		2.543.390.547	2.543.390.547	-
- Công ty TNHH MTV ô tô Trường Hải Phạm Văn Đông - Hà Nội		1.200.042.309	1.200.042.309	-
- Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam		15.947.666.475	15.947.666.475	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác		4.579.685.944	4.579.685.944	5.105.000
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>40.218.451.750</b>	<b>40.218.451.750</b>	<b>2.129.105.000</b>
<b>15 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		117.501.001.543		1.988.525.000
- Công ty Cổ phần SMK Việt Nam		-		1.088.525.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị 365		-		900.000.000
- Người mua trả tiền trước liên quan đến kinh doanh xe ô tô		117.448.555.443		-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác		52.446.100		-
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		-		-
<b>Cộng</b>		<b>117.501.001.543</b>		<b>1.988.525.000</b>

## 16 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	31/12/2022		Số phải nộp trong năm/ Biến động tăng khác	Số đã thực nộp trong kỳ/ Biến động giảm khác	01/01/2022	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		915.221.607	4.496.969.402	3.589.329.621	-	7.581.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	21.219.249.125	22.889.799.784	2.559.245.305	-	888.694.646
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.540.116.251	3.658.038.119	2.249.051.230	-	131.129.362
Các loại thuế khác	8.812.807		118.174.434	126.987.241	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			413.494.984	413.494.984	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.812.807</b>	<b>23.674.586.983</b>	<b>31.576.476.723</b>	<b>8.938.108.381</b>	<b>-</b>	<b>1.027.405.834</b>

(\*) Biến động tăng của thuế TNDN:

- Thuế TNDN phải nộp năm 2022

11.431.598.972

- Thuế TNDN tăng do hợp nhất

11.291.402.915

- Truy thu và phạt theo biên bản kiểm tra thuế

166.797.897

**22.889.799.784**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 17 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
<b>a, Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	4.156.148.794	279.479.492
Chi phí bán hàng, khuyến mại	15.657.416.945	
Chi phí phải trả khác	3.050.235.108	
<b>Cộng</b>	<b>22.863.800.847</b>	<b>279.479.492</b>
<b>b, Dài hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.361.532.392
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.361.532.392</b>

## 18 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.169.210.475</b>	<b>16.636.947</b>
- Kinh phí công đoàn	588.985.765	8.545.315
- Phải trả khác	4.580.224.710	8.091.632
+ Lãi vay phải trả	1.216.625.682	-
+ Phải trả khác	3.363.599.028	8.091.632
<b>b. Dài hạn</b>	<b>6.974.649.961</b>	<b>-</b>
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	6.974.649.961	-
<b>Cộng</b>	<b>12.143.860.436</b>	<b>16.636.947</b>

## 19 . Vay và nợ thuê tài chính

## 19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

## Giá trị và số có khả năng trả nợ

	31/12/2022	Tăng do hợp nhất	Tăng	Giảm	01/01/2022
<b>a, Vay ngắn hạn</b>	<b>692.090.890.277</b>	<b>549.625.636.488</b>	<b>1.920.125.946.945</b>	<b>1.777.660.693.156</b>	<b>-</b>
Vay tổ chức, cá nhân khác tại công ty mẹ	1.839.000.000	-	3.789.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản (1)	1.950.000.000		1.950.000.000		
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sen Trắng (2)	1.776.000.000		1.776.000.000		
Nguyễn Thị Tố Quyên (3)	63.000.000		63.000.000		
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (4)	645.876.000.000	504.270.328.000	1.900.629.616.438	1.759.023.944.438	
Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hoà Phát (5)	30.421.743.921	28.484.173.969	14.107.330.507	12.169.760.555	
Các khoản vay ngắn hạn đối tượng khác tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hoà Phát	12.004.146.356	16.871.134.519	1.600.000.000	6.466.988.163	
<b>b, Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>7.792.215.372</b>	<b>-</b>	<b>7.792.215.372</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản	1.550.000.000		1.550.000.000		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du	4.797.741.394		4.797.741.394		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hoà Phát	1.444.473.978		1.444.473.978		
	<b>699.883.105.649</b>	<b>549.625.636.488</b>	<b>1.927.918.162.317</b>	<b>1.777.660.693.156</b>	<b>-</b>

## 19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

## Giá trị và số có khả năng trả nợ

	31/12/2022	Tăng do hợp nhất	Tăng	Giảm	01/01/2022
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản (6)	1.550.000.000			21.560.000.000	23.110.000.000
Các khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (7)	22.305.003.193	24.087.453.193		1.782.450.000	
Các khoản vay dài hạn ngân hàng tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hoà Phát (8)	108.700.151.978	110.421.173.572	969.000.000	2.690.021.594	
Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (9)	819.874.830	1.126.319.480	2.201.914	308.646.564	
	<b>133.375.030.001</b>	<b>135.634.946.245</b>	<b>971.201.914</b>	<b>26.341.118.158</b>	<b>23.110.000.000</b>
Trong đó					
Vay dài hạn đến hạn trả	7.792.215.372				-
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>125.582.814.629</b>				<b>23.110.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:**

(1) Hợp đồng vay số 2001/2022/HĐVV/MINEX-ENTECO ngày 20/01/2022 và hợp đồng vay số 1001/2022/HĐVV/MINEX-ENTECO ngày 10/01/2022

Số tiền vay: 1.950.000.000 đồng

Thời hạn vay: 12 tháng

Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Lãi suất cho vay: 10%/ năm

Số dư vay tại 31/12/2022 là: 1.950.000.000 đồng

(2) Vay Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sen Trắng theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 2803/2022/HĐVV/SENTRANG-ENTECO ngày 28/03/2022, số tiền vay 1.050.000.000 đồng, thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 11,82%/năm. Số dư gốc vay tại 31/12/2022 là 1.050.000.000 đồng

- Hợp đồng vay số 0605/2022/HĐVV/SENTRANG-ENTECO ngày 06/05/2022, số tiền vay 366.000.000 đồng, thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 6,5%/năm. Số dư gốc vay tại 31/12/2022 là 366.000.000 đồng

- Hợp đồng vay số 2007/2022/HĐVV/SENTRANG-ENTECO ngày 20/07/2022, số tiền vay 360.000.000 đồng, thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 10%/năm. Số dư gốc vay tại 31/12/2022 là 360.000.000 đồng

(3) Vay bà Nguyễn Thị Tố Quyên theo hợp đồng vay số 0311/2022/HĐCV ngày 03/11/2022, và kế ước nhận nợ lần 1 ngày 04/11/2022, số tiền vay theo hợp đồng 69.700.000 đồng, số tiền theo kế ước nhận nợ lần 1 là 63.000.000 đồng, thời hạn vay: 24 tháng. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay không tính lãi suất. Số dư gốc vay tại 31/12/2022 là 63.000.000 đồng.

(4) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du:

Ngân hàng	Số dư tại 31/12/2022
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	90.167.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	68.668.000.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	160.904.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	209.741.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	116.396.000.000
<b>Cộng</b>	<b>645.876.000.000</b>

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và lãi suất quy định theo từng kế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay, và được thế chấp bằng Hàng tồn kho (Thuyết minh 6).

(5) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hoà Phát:

Ngân hàng	Số dư tại 31/12/2022
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội (Navi)	7.579.144.608
Ngân hàng TPCP Tiên Phong-CN Hà Nội (TPBank)	22.842.599.313
<b>Cộng</b>	<b>30.421.743.921</b>

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và lãi suất quy định theo từng kế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay, và được thế chấp bằng Tài sản cố định là các xe ô tô.

(6) Vay dài hạn Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 2509/2021/HĐVV/MINEX-ENTECO ngày 25 tháng 09 năm 2021. Số tiền vay: 11.760.000.000 đồng. Thời hạn vay: 26 tháng. Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11,82%/ năm. Số dư vay tại 31/12/2022 là: 0 đồng

- Hợp đồng vay số 1003/2021/HĐVV/MINEX-ENTECO ngày 10 tháng 03 năm 2021. Số tiền vay: 11.200.000.000 đồng. Thời hạn vay: 33 tháng. Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11,82%/ năm. Số dư vay tại 31/12/2022 là: 1.400.000.000 đồng

- Hợp đồng vay số 1009/2021/MINEX-ENTECO ngày 10 tháng 09 năm 2021. Số tiền vay: 150.000.000 đồng. Thời hạn vay: 24 tháng. Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm. Số dư vay tại 31/12/2022 là: 150.000.000 đồng

Trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả: 1.550.000.000 đồng

(7) Chi tiết các khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du:

Ngân hàng	Kỳ hạn	Số dư tại 31/12/2022
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	84 tháng	15.424.715.693
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	60 tháng	6.880.287.500
<b>Cộng</b>		<b>22.305.003.193</b>

Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng có lãi suất quy định theo từng kế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay và được thế chấp bằng Tài sản cố định (Thuyết minh 7).



(8) Chi tiết các khoản vay dài hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hoà Phát:

Ngân hàng	Kỳ hạn	Số dư tại 31/12/2022
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà nội (Navi)	60 tháng	1.909.854.500
Ngân hàng VCB - Chi nhánh Thanh Xuân	60 tháng	13.304.538.360
Ngân hàng TPCP Tiên Phong-CN Hà Nội (TPBank)	36-60 tháng	93.485.759.118
<b>Cộng</b>		<b>108.700.151.978</b>

Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng có lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay và được thế chấp bằng Tài sản cố định (Thuyết minh 7).

(9) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du:

Hợp đồng	Bên cho thuê	Giá trị thuê	Kỳ hạn (tháng)	Số dư tại 31/12/2022
Số 42.19.02/CTTC ngày 20/03/2019	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	884.744.695	48	147.457.455
Số 42.20.02/CTTC ngày 27/03/2020	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.073.908.000	48	672.417.375
<b>Cộng</b>				<b>819.874.830</b>

Lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ theo lãi suất của Ngân hàng.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng trên được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

## 20. Vốn chủ sở hữu

### 20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)

#### 20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Các cổ đông khác	199.999.990.000	60.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>199.999.990.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

#### 20.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm 2022	Năm 2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	139.999.990.000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	199.999.990.000	60.000.000.000

#### 20.4. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.999	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	19.999.999	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.999	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

	Năm 2022	Năm 2021
<b>1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.716.151.128.860	91.366.097.723
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	147.000.399.202	11.841.318.181
<b>Cộng</b>	<b>1.863.151.528.062</b>	<b>103.207.415.904</b>
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	925.520.832	
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản	136.851.852	
<b>2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.716.151.128.860	91.366.097.723
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	147.000.399.202	11.841.318.181
<b>Cộng</b>	<b>1.863.151.528.062</b>	<b>103.207.415.904</b>
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán hàng hóa	1.635.804.106.808	84.087.418.310
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	103.591.661.503	6.109.772.726
<b>Cộng</b>	<b>1.739.395.768.311</b>	<b>90.197.191.036</b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.880.310	17.866.656
- Lãi do bán các khoản đầu tư	2.087.388.159	-
- Lãi phát sinh khi hợp nhất	7.007.376.035	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.409.759.107	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8.866.013	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.011.040	-
<b>Cộng</b>	<b>11.546.280.664</b>	<b>17.866.656</b>
<b>5 . Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	17.442.470.126	1.943.538.219
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	18.356.690	375.594
- Chi phí tài chính khác	74.414.770	-
<b>Cộng</b>	<b>17.535.241.586</b>	<b>1.943.913.813</b>
<b>6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm</b>	<b>39.897.878.154</b>	<b>5.079.619.009</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	20.183.110.805	4.193.189.516
- Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	225.886.586	337.438.716
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.228.423.322	-
- Thuế, phí, lệ phí	8.555.556	3.000.000
- Chi phí dự phòng	(1.460.403)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.874.288.770	449.713.870
- Chi phí khác	5.802.515.179	96.276.907
- Lợi thế thương mại được phân bổ	576.558.339	-

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	59.167.271.577	327.246.848
- Chi phí nhân viên	24.553.261.620	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	131.860.716
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.449.380.173	5.286.466
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.627.780.804	190.099.666
- Chi phí bán hàng khác	16.536.848.980	-
<b>7 . Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	7.519.242	1.588.101.449
<i>Trong đó</i>		
- Thu thanh lý TSCĐ	957.272.727	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ	949.753.485	-
- Thu thuần thanh lý	7.519.242	-
- Lãi do mua rẻ khi hợp nhất	7.959.130.043	-
- Thu nhập khác	209.688.101	-
<b>Cộng</b>	<b>8.176.337.386</b>	<b>1.588.101.449</b>
<b>8 . Chi phí khác</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
- Chi phí khác	643.262.050	950.637.113
<b>Cộng</b>	<b>643.262.050</b>	<b>950.637.113</b>
<b>9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Công ty Cổ phần G-Automobile	477.620.226	888.694.646
Công ty TNHH cho thuê ô tô An Hoà Phát.	94.008.110	-
Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du	10.859.970.636	-
	<b>11.431.598.972</b>	<b>888.694.646</b>
<b>10 . Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông công ty mẹ	24.759.798.012	5.426.081.544
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	11.734.794	7.199.999
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.110</b>	<b>754</b>
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do năm 2022, công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, số tiền: 11.999.990.000 đồng. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 904 đồng/cổ phiếu xuống 754 đồng/cổ phiếu. Cụ thể như sau:		
	Số liệu báo cáo năm trước	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông Công ty mẹ	5.426.081.544	5.426.081.544
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	7.199.999
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>904</b>	<b>754</b>

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.477.530.307	2.821.644.799
Chi phí nhân công	47.995.979.334	26.606.944.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.646.090.284	1.780.555.774
Chi phí dự phòng	(1.460.403)	28.356.455.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.716.958.311	28.356.455.295
Chi phí khác bằng tiền	23.823.726.447	5.785.684.902
<b>Cộng</b>	<b>107.658.824.280</b>	<b>93.707.740.693</b>

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 3 . Thông tin về các bên liên quan

#### 3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	Hà Nội	Công ty liên kết

#### 3.2 Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Năm 2022	Năm 2021
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	925.520.832	-
Thanh toán công nợ phải thu	763.560.000	-

#### 3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

**3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc năm 2022:

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	Chức vụ		Thu nhập
Bà Tổng Thị Thu Huyền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/4/22	45.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Tổng Giám đốc		742.000.000
Bà Đào Thị Như Thủy	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15/4/2022	27.000.000
Ông Nguyễn Hải Châu	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/4/2022	6.000.000
Ông Nguyễn Trần Minh Quân	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/4/2022	45.000.000
Ông Bùi Đức Toàn	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 15/4/2022	6.000.000
Bà Lê Thị Hương Giang	Trưởng BKS	Bổ nhiệm ngày 21/4/2022	33.000.000
Bà Đặng Thu Trang	Thành viên BKS	Bổ nhiệm ngày 15/4/2022	18.000.000
Bà Ninh Thị Liễu	Thành viên BKS	Miễn nhiệm ngày 15/4/2022	24.000.000
Bà Đỗ Thị Xuân	Thành viên BKS	Miễn nhiệm ngày 15/4/2022	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Chà	Thành viên BKS	Miễn nhiệm ngày 15/4/2022	6.000.000
<b>Cộng</b>			<b>961.000.000</b>

**4 . Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5 . Thông tin so sánh**

Năm 2022 là năm đầu tiên Công ty G-Automobile lập báo cáo tài chính hợp nhất do các năm trước Công ty không có Công ty con. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022 và số liệu năm trước trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần G-Automobile đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

**6 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương



Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

CỔ PHẦN

G-AUTOMOBILE

Nguyễn Thị Thanh Thủy

**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**

Số 11 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: đồng
						Tổng cộng
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>60.000.000.000</b>	-	-	<b>18.452.063.870</b>	-	<b>78.452.063.870</b>
Tăng vốn trong năm nay	139.999.990.000	76.800.000.000	-	24.759.798.012	156.462.989.481	398.022.777.493
Lãi trong năm nay	-	-	-	24.759.798.012	1.899.748.362	26.659.546.374
Tăng vốn	139.999.990.000	76.800.000.000	-	-	154.563.241.119	216.799.990.000
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	(157.999.196)	154.563.241.119
Giảm vốn trong năm nay	-	(171.600.000)	-	(13.606.451.519)	(157.999.196)	(13.936.050.715)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(11.999.990.000)	(157.999.196)	(11.999.990.000)
Giảm khác (*)	-	(171.600.000)	-	(1.606.461.519)	(157.999.196)	(1.936.060.715)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>199.999.990.000</b>	<b>76.628.400.000</b>	-	<b>29.605.410.363</b>	<b>156.304.990.285</b>	<b>462.538.790.648</b>

(\*) Bao gồm:

Chi tiêu	Số tiền
- Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hoà Phát	1.579.993.524
- Các khoản truy thu, phạt thuế tại công ty mẹ	184.467.191
<b>Cộng</b>	<b>1.764.460.715</b>
Trong đó:	
- <i>Phân bổ cho cổ đông công ty mẹ</i>	<i>1.606.461.519</i>
- <i>Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát</i>	<i>157.999.196</i>

